

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/HC-PT

Ngày: 10-01-2020

“V/v: Yêu cầu hủy các giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thông;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm;

Ông Trương Minh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuý Kiều, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Phước Thanh – Kiểm sát viên

Vào ngày 10 tháng 01 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 10/2019/TLPT-HC ngày 03 tháng 12 năm 2019 về: “*Yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2019/HC-ST ngày 06/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 100/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Cao Văn Đ.

Địa chỉ: xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện I, tỉnh Gia Lai.

Do ông Phan Trung T – Chức vụ: Phó Chủ tịch làm đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy uỷ quyền số 02/GUQ-UBND ngày 26/3/2019). Có Đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Chu Sỹ M – Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường; địa chỉ: huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Đồng Quang H và bà Hoàng Thị T; địa chỉ: thị trấn K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

+ Ông Bùi Văn H1 và bà Nguyễn Thị T1; địa chỉ: Hải Dương (Do ông Đồng Quang H và bà Hoàng Thị T là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 28/10/2019).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa, người khởi kiện ông Cao Văn Đ trình bày:

Ông Cao Văn Đ yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai hủy bỏ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 415532 do Ủy ban nhân dân huyện I cấp ngày 11/5/2007 cho người sử dụng đất ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H và đã được chỉnh lý trang tư sang cho ông Bùi Văn H1 và bà Nguyễn Thị T1.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 415533 do Ủy ban nhân dân huyện I cấp ngày 11/5/2007 cho người sử dụng đất ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H và đã được chỉnh lý trang tư sang cho ông Đồng Quang H và bà Hoàng Thị T.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 415534 do Ủy ban nhân dân huyện I cấp ngày 11/5/2007 cho người sử dụng đất ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H và đã được chỉnh lý trang tư sang cho ông Đồng Quang H và bà Hoàng Thị T.

Ba giấy chứng nhận trên có tổng diện tích là 25.627 m² hoàn toàn được UBND huyện I cấp nhằm cho hộ ông Nguyễn Văn T thường trú tại thị trấn K.

Tới ngày 04 tháng 12 năm 2007, ông T sang nhượng cho bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Ngọc H3 toàn bộ số đất rẫy thể hiện trong ba giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Đến ngày 20 tháng 11 năm 2014 vợ chồng ông H3 bà L lại sang nhượng cho ông Đồng Quang H và bà Hoàng Thị T cũng thường trú tại thị trấn K hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 415533 và AI 415534 với diện tích hai thửa là 5.386 m² và 5.903 m² tổng hai thửa bằng 11.289m². Cùng ngày vợ chồng ông H3 bà L cũng sang nhượng cho ông Bùi Văn H1 và bà Nguyễn Thị T1

thường trú tại Hải Dương với diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 14.338 m².

Từ khi cấp mới và qua hai lần mua bán mà cả bên mua, bên bán cũng như UBND huyện không hề hay biết là sổ cấp không đúng vị trí sử dụng, không đúng đối tượng sử dụng đất. Trong khi đó đất mà hai ông mua đang sử dụng thì lại chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn đất của gia đình ông nhận sang nhượng năm 2014 có giấy xác minh nguồn gốc đất do UBND thị trấn K xác nhận vì đến cuối năm 2014 thì xã I mới được tách ra từ thị trấn K. Sau khi mua năm 2005, Ông trồng toàn bộ cây Cao su cho đến nay ông vẫn canh tác không có tranh chấp với ai.

Về phần đất của ông T, vì ông là hàng xóm ở rẫy nên ông biết rất rõ: Khi ông T sử dụng thì trồng Điều; khi ông H3 bà L sử dụng thì phá Điều trồng Cao su; khi ông H và ông H1 sử dụng thì phá Cao su trồng Vải.

Đã qua nhiều lần hiệp thương với hai hộ cùng UBND xã I nên phần đất của hai hộ đã được cấp về đúng phần rẫy nhà mình nhưng ông H1 không chịu nộp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ đã cấp nhầm trên đất nhà ông.

Vậy ông H và ông H1 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở hai nơi mà trong đó chỉ mua có một. Ông mua rẫy của ông Huỳnh Tấn T3 thì có bà Đào Thị H ở Khối phố I, thị trấn K, I, Gia Lai; ông Đào Minh M ở Khối phố 4, thị trấn K, I, Gia Lai làm chứng. Ông mua rẫy của ông Trần Văn M thì có ông Nguyễn Văn T hàng xóm rẫy làm chứng cũng thường trú tại thị trấn K, I, Gia Lai.

2. Theo các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện UBND huyện I, ông Phan Trung T trình bày:

Năm 2017, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai – CN huyện I phối hợp với UBND xã I kiểm tra hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của ông Cao Văn Đ xin cấp thửa 123 tờ bản đồ 47 (bản đồ đo năm 2011); Sau khi kiểm tra xác định vị trí ông Đ xin cấp GCNQSDĐ đã được cấp một phần cho ông Bùi Văn H1 thửa 22 tờ 62, diện tích 14.338 m² và Đồng Quang H thửa 26, 28 tờ 62, diện tích 11.289 m² (bản đồ cũ) do nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Ngọc H3, ông Phạm Ngọc H3 nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn T, nên đã phối hợp làm việc với 03 hộ liên quan gồm ông Cao Văn Đ, ông Đồng Quang H, ông Bùi Văn H1 được 03 hộ thống nhất theo hướng giải quyết vị trí đất ông Đ đang sử dụng thửa đất số 22, 26, 28 tờ 62 (bản đồ năm 2002) ông H và ông H1 sẽ thực hiện thủ tục chuyển nhượng QSDĐ thửa đất 22, 26, 28 tờ 62 cho ông Cao Văn Đ; thửa đất ông H và ông H1 đang sử dụng sẽ được thực hiện thủ tục cấp mới GCNQSDĐ. Sự việc này được UBND xã I lập hồ sơ giải quyết ngày 26/6/2017 và ngày 04/7/2017, các hộ lập cam kết ngày 04/7/2017. Theo đó UBND xã thực hiện thủ tục cấp mới GCNQSDĐ cho ông H và ông H1 theo đúng thửa đất, diện

tích hiện trạng sử dụng; ông Đồng Quang H đã được cấp GCNQSDĐ số CH 994735 ngày 14/9/2017 thửa 108 tờ 48, ông Bùi Văn H1 GCNQSDĐ số CH 994635 ngày 04/10/2017 thửa 107 tờ 48, ông H và ông H1 đã nhận GCNQSDĐ về nhưng đến nay chưa thực hiện thủ tục sang nhượng quyền sử dụng đất cho ông Cao Văn Đ như kết quả giải quyết cam kết trước đó.

Qua kiểm tra thực địa đối chiếu với bản đồ xác định thửa đất số 22, 26, 28 tờ bản đồ số 62 đã cấp giấy CNQSDĐ cho ông T là thửa đất của ông Cao Văn Đ đang quản lý sử dụng; còn thửa đất đúng của ông T là thửa đất số 18, tờ bản đồ số 62 (bản đồ đo năm 2002). Đối chiếu thực địa với bản đồ đo năm 2011 ông Cao Văn Đ đang quản lý sử dụng là thửa đất số 123, tờ bản đồ số 47; còn ông Bùi Văn H1 đang sử dụng thửa đất số 107, tờ bản đồ số 48 có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông H3, bà L; trước đó ông H3 bà L nhận chuyển nhượng của ông T và một phần diện tích đất chuyển nhượng của ông H1 (ông H1 nhận chuyển nhượng của ông H3, bà L; trước đó ông H3 bà L nhận chuyển nhượng của ông T).

Tại thực địa, ông Nguyễn Văn T xác nhận khi ông T sử dụng đất tại khu vực này thì ông Cao Văn Đ đã sử dụng thửa đất hiện tại của ông Đ (thửa 123 tờ 47). Ranh giới sử dụng đất hiện trạng của 2 hộ gồm ông Bùi Văn H1 và ông Đồng Quang H tại GCNQSDĐ số CH 994635 ngày 04/10/2017 và GCNQSDĐ số CH 994735 ngày 14/9/2017 đúng theo ranh giới trước đây ông Nguyễn Văn T đã chuyển nhượng QSDĐ cho gia đình ông Phạm Ngọc H3; Trên bản đồ cũng như tại thực địa thửa đất của ông Cao Văn Đ và thửa đất của ông H, ông H1 nhận chuyển nhượng đang sử dụng là hai thửa đất khác nhau, không chung ranh giới với ông Đ.

Đối với ông Bùi Văn H1 xác nhận GCNQSDĐ đã cấp cho ông (thửa 22 tờ 62) do nhận chuyển nhượng từ ông H3, trước đó ông H3 nhận chuyển nhượng của ông T là không đúng thực địa thửa đất, ông Bùi Văn H1 đã đề nghị thu hồi GCNQSDĐ số AI 415532 cấp ngày 11/5/2007 để cấp lại cho ông Cao Văn Đ theo quy định. Tuy nhiên ông Bùi Văn H1 không nộp lại được GCNQSDĐ trên do ông Đồng Quang H đang giữ (vì ông H1 chuyển nhượng QSDĐ một phần diện tích đất cho ông H để ông H làm thủ tục chuyển nhượng, tuy nhiên chưa làm thủ tục thì phát hiện không đúng vị trí thửa đất).

Đối với ông Đồng Quang H không đồng ý nộp lại 03 GCNQSDĐ trên đề thu hủy vì ông H cho rằng 03 GCNQSDĐ trên đã được cấp, đính chính trang 4 chuyển nhượng cho ông là đúng quy định.

Từ kết quả xác minh, kiểm tra thực địa hiện trạng sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân xác định thửa đất số 22, 26, 28 tờ bản đồ số 62 (bản đồ năm 2002) cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H ngày 11/5/2007 đã được đính chính chuyển nhượng trang tư cho ông Đồng

Quang H; ông Bùi Văn H1 là không đúng thửa đất, không đúng đối tượng sử dụng đất, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Theo các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đồng Quang H và bà Hoàng Thị T trình bày:

Vào năm 2014, ông bà là Đồng Quang H và vợ Hoàng Thị T có nhận sang nhượng 02 Quyền sử dụng đất (QSDĐ) của bà Nguyễn Thị L và chồng ông Phạm Ngọc H3 thường trú tại Khối phố 6 (nay thuộc TDP 7) thị trấn K, huyện I, Gia Lai với 02 QSDĐ như sau: QSDĐ số AI 415533, AI 415534 số thửa là 26, 28; TĐĐ 62 với diện tích là 11.289 m². Nhưng 02 QSDĐ này của bà L và chồng là ông H3 lại nhận sang nhượng của ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị H trú tại thị trấn K, huyện I, tỉnh Gia Lai vào năm 2008. Trong khi đó 02 QSDĐ trên của ông T và bà H đã được UBND huyện I cấp mới vào năm 2007.

Việc vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng 02 GCN QSDĐ của ông H3, bà L từ năm 2014 là hợp pháp, đã được các cơ quan nhà nước của huyện I có thẩm quyền thẩm định đúng quy trình của pháp luật để đính chính sang nhượng đứng tên cho vợ chồng ông bà sử dụng ổn định 02 QSDĐ trên. Đến đầu 2018 ông Cao Văn Đ thường trú tại làng Ôrê 2, xã I, UBND huyện I, tỉnh Gia Lai có đơn kiện tới UBND xã I, UBND huyện I và văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện I đòi vợ chồng ông bà phải trả 02 QSDĐ ở trên, việc đòi 02 QSDĐ ở trên của ông Cao Văn Đ không có bất cứ giấy tờ về pháp lý chứng minh việc liên quan đến 02 QSDĐ ở trên của ông bà, mà chỉ có giấy sang nhượng viết tay từ ông Huỳnh Tấn T3 thì lấy cơ sở nào để UBND huyện I và văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện I thu hồi 02 QSDĐ trên của vợ chồng ông bà để cấp lại cho ông Cao Văn Đ, lấy cơ sở đâu để ông Cao Văn Đ nói mảnh đất ông Đ nhận sang nhượng của ông T3 là của ông Đ? Xét về luật đất đai và các văn bản liên quan thì Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất chi nhánh huyện I và UBND huyện I đã thực hiện việc thu hồi 02 GCN QSDĐ của vợ chồng ông bà để cấp cho ông Cao Văn Đ có đúng không? Trong khi đó 02 GCN QSDĐ của vợ chồng ông bà là hợp pháp, nhận sang nhượng lại. Về cơ sở pháp lý thì mảnh đất thuộc 02 GCN QSDĐ của vợ chồng đang cầm phải là của vợ chồng ông bà, không thể thu hồi 02 GCN QSDĐ của ông bà để cấp lại cho ông Cao Văn Đ được.

Vì vậy vợ chồng ông bà yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết về việc chiếm dụng đất trái pháp luật của ông Cao Văn Đ để trả lại đất đúng với hiện trạng đối với 02 QSDĐ của vợ chồng ông bà.

4. Theo các tài liệu có tại hồ sơ, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn H1 và bà Nguyễn Thị T1, do ông Đồng Quang H và bà Hoàng Thị T làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào năm 2014, ông bà là Bùi Văn H1 và bà Nguyễn Thị T1 có nhận sang nhượng 01 Quyền sử dụng đất (QSDĐ) của bà Nguyễn Thị L và chồng ông Phạm Ngọc H3 thường trú tại Khố phố 6 (nay thuộc TDP 7) thị trấn K, huyện I, Gia Lai như sau: QSDĐ số AI 415532 số thửa là 22; TĐĐ 62 với diện tích là 14.338 m². Nhưng 01 QSDĐ này của bà L và chồng là ông H3 lại nhận sang nhượng của ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị H trú tại thôn Thắng Trạch 2, thị trấn K, huyện I, tỉnh Gia Lai vào năm 2008. Trong khi đó 01 QSDĐ trên của ông T và bà H đã được UBND huyện I cấp mới vào năm 2007.

Việc vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng GCN QSDĐ của ông H3, bà L từ năm 2014 là hợp pháp, đã được các cơ quan nhà nước của huyện I có thẩm quyền thẩm định đúng quy trình của pháp luật để đính chính sang nhượng đúng tên cho vợ chồng ông bà sử dụng ổn định 01 QSDĐ trên. Đến đầu 2018 ông Cao Văn Đ thường trú tại xã I, UBND huyện I, tỉnh Gia Lai có đơn kiện tới UBND xã I, UBND huyện I và văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện I đòi vợ chồng ông bà phải trả 01 QSDĐ ở trên, việc đòi 01 QSDĐ ở trên của ông Cao Văn Đ không có bất cứ giấy tờ về pháp lý chứng minh việc liên quan đến 01 QSDĐ ở trên của ông bà, mà chỉ có giấy sang nhượng viết tay từ ông Huỳnh Tấn T3 thì lấy cơ sở nào để UBND huyện I và văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện I thu hồi 01 QSDĐ trên của vợ chồng ông bà để cấp lại cho ông Cao Văn Đ, lấy cơ sở đâu để ông Cao Văn Đ nói mảnh đất ông Đ nhận sang nhượng của ông T3 là của ông Đ? Xét về luật đất đai và các văn bản liên quan thì Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất chi nhánh huyện I và UBND huyện I đã thực hiện việc thu hồi 01 GCN QSDĐ của vợ chồng ông bà để cấp cho ông Cao Văn Đ có đúng không? Trong khi đó 01 GCN QSDĐ của vợ chồng ông bà là hợp pháp, nhận sang nhượng lại. Về cơ sở pháp lý thì mảnh đất thuộc 01 GCN QSDĐ của vợ chồng đang cầm phải là của vợ chồng ông bà, không thể thu hồi 01 GCN QSDĐ của ông bà để cấp lại cho ông Cao Văn Đ được; yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết về việc chiếm dụng đất trái pháp luật của ông Cao Văn Đ để trả lại đất đúng với hiện trạng đối với 01 QSDĐ của vợ chồng ông bà.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2019/HC-ST ngày 06/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193, 204, 206 của Luật tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ khoản 2 Điều 52, Điều 123 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 135 Nghị định số 81/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định chi tiết

thi hành Luật đất đai, Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Cao Văn Đ

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 415532 do Ủy ban nhân dân huyện I cấp ngày 11/5/2007 cho người sử dụng đất ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H và đã được chỉnh lý trang tư sang cho ông Bùi Văn H1 và bà Nguyễn Thị T1.

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 415533 do Ủy ban nhân dân huyện I cấp ngày 11/5/2007 cho người sử dụng đất ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H và đã được chỉnh lý trang tư sang cho ông Đồng Quang H và bà Hoàng Thị T.

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 415534 do Ủy ban nhân dân huyện I cấp ngày 11/5/2007 cho người sử dụng đất ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H và đã được chỉnh lý trang tư sang cho ông Đồng Quang H và bà Hoàng Thị T.

Buộc UBND huyện I thực hiện nghĩa vụ công vụ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 18/9/2019 ông Đồng Quang H, bà Hoàng Thị T và ngày 12/10/2019 ông Bùi Văn H1, bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử phúc thẩm lại vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các ông bà.

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay:

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đồng Quang H, bà Hoàng Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người khởi kiện ông Cao Văn Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người bị kiện có Đơn xin xét xử vắng mặt.

Ý kiến của ông Đồng Quang H, bà Hoàng Thị T: Việc vợ chồng tôi và vợ chồng ông Bùi Văn H1, bà Nguyễn Thị T1 nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất là hợp pháp, có xác nhận của chính quyền địa phương; còn ông Cao Văn Đ nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất bằng giấy viết tay vào năm 2004, không có xác nhận của chính quyền địa phương nên không có căn cứ pháp

lý. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa bản án phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Ý kiến của ông Cao Văn Đ: Toà án cấp sơ thẩm đã hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và buộc Ủy ban nhân dân huyện I cấp lại giấy chứng nhận cho đúng vị trí và đối tượng sử dụng đất là phù hợp với thực tế; đề nghị Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm mở phiên tòa, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc vắng mặt người bị kiện nhưng có Đơn xin xét xử vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 225 của Luật Tố tụng hành chính tiến hành xét xử vắng mặt theo qui định pháp luật.

Về nội dung: Quyết định của Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn Đ hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã nêu để cấp lại cho đúng đối tượng, đúng vị trí là đúng qui định pháp luật; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới để làm thay đổi nội dung vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Xét yêu cầu kháng cáo của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Đồng Quang H, bà Hoàng Thị T và vợ chồng ông Bùi Văn H1, bà Nguyễn Thị T1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ủy ban nhân dân huyện I là người bị kiện vắng mặt nhưng có Đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ vào khoản 4 Điều 225 của Luật Tố tụng hành chính Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo qui định pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét thấy, vị trí thửa đất và đối tượng sử dụng đất thể hiện trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 415532, AI 415533, AI 415534 cấp ngày 11/5/2007 cho người sử dụng đất ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H, đã được chỉnh lý trang 4 sang cho ông Đồng Quang H, bà Hoàng Thị T, ông Bùi Văn H1, bà Nguyễn Thị T1 thể hiện: Vào năm 2017 ông Cao

Văn Đ nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất ông đang quản lý sử dụng. Ủy ban nhân dân huyện I tiến hành kiểm tra thực địa xác định vị trí ông Đ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp một phần cho ông Bùi Văn H1 thửa 22 tờ 62, diện tích 14.338 m² và Đồng Quang H thửa 26, 28 tờ 62, diện tích 11.289 m² (bản đồ cũ) do nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Ngọc H3, ông Phạm Ngọc H3 nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn T; thửa đất ông H và ông H1 đang sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, đã được Ủy ban nhân dân xã I lập hồ sơ giải quyết vào ngày 26/6/2017 và ngày 04/7/2017, các hộ lập cam kết ngày 04/7/2017.

[3] Đồng thời, tại thực địa ông Nguyễn Văn T xác nhận khi ông T sử dụng đất tại khu vực này thì ông Cao Văn Đ đã sử dụng thửa đất hiện tại của ông Đ (thửa 123 tờ 47). Ranh giới sử dụng đất hiện trạng của 2 hộ gồm ông Bùi Văn H1 và ông Đồng Quang H tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 994635 ngày 04/10/2017 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 994735 ngày 14/9/2017 đúng theo ranh giới trước đây ông Nguyễn Văn T đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho gia đình ông Phạm Ngọc H3; trên bản đồ cũng như tại thực địa thửa đất của ông Cao Văn Đ và thửa đất của ông H, ông H1 nhận chuyển nhượng đang sử dụng là hai thửa đất khác nhau, không chung ranh giới với ông Đ.

[4] Qua đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy các thửa đất số 22, 26, 28 tờ bản đồ số 62 (bản đồ năm 2002) Ủy ban nhân dân huyện I đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H vào ngày 11/5/2007; sau đó, đã được đính chính chuyển nhượng trang 4 cho ông Đồng Quang H; ông Bùi Văn H1 là không đúng thửa đất, không đúng đối tượng sử dụng đất. Điều này đã được Ủy ban nhân dân huyện I, Ủy ban nhân dân xã I xác minh, kiểm tra thực địa hiện trạng sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân và cũng được ông Nguyễn Văn T là người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đầu tiên xác nhận. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới để xem xét nên không có căn cứ chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đồng Quang H, bà Hoàng Thị T và ông Bùi Văn H1, bà Nguyễn Thị T1; ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp, bác kháng cáo của Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

[6] Về án phí:

Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Cao Văn Đ không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Buộc UBND huyện I phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Án phí hành chính phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đồng Quang H, bà Hoàng Thị T và ông Bùi Văn H1, bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính.

Áp dụng khoản 2 Điều 52, Điều 123 của Luật Đất đai năm 2003 và Điều 135 Nghị định số 81/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu kháng cáo của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đồng Quang H, bà Hoàng Thị T và ông Bùi Văn H1, bà Nguyễn Thị T1; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2019/HC-ST ngày 06/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Cao Văn Đ:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 415532 do Ủy ban nhân dân huyện I cấp ngày 11/5/2007 cho người sử dụng đất ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H và đã được chỉnh lý trang 4 sang cho ông Bùi Văn H1 và bà Nguyễn Thị T1.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 415533 do Ủy ban nhân dân huyện I cấp ngày 11/5/2007 cho người sử dụng đất ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H và đã được chỉnh lý trang 4 sang cho ông Đồng Quang H và bà Hoàng Thị T.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 415534 do Ủy ban nhân dân huyện I cấp ngày 11/5/2007 cho người sử dụng đất ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H và đã được chỉnh lý trang 4 sang cho ông Đồng Quang H và bà Hoàng Thị T.

Buộc UBND huyện I thực hiện nghĩa vụ công vụ theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Cao Văn Đ không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Cao Văn Đ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004644 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Buộc Ủy ban nhân dân huyện I phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Đồng Quang H, bà Hoàng Thị T phải chịu 300.000đồng án phí hành chính phúc thẩm và ông Bùi Văn H1, bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0007953 ngày 28/10/2019, số 0007954 ngày 28/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ, Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Ngọc Thông